CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1871
ĐẾN Ngày: 10.6.16
Chuyển: Văn Xã Sao gửi

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động giao kết hợp đồng lao động với người sử dụng lao động; quyền và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong triển khai thực hiện các chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và viên chức;

b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

d) Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

đ) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên và người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng. Không bao gồm người lao động là người giúp việc gia đình;

e) Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương.

2. Người sử dụng lao động theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Luật bảo hiểm xã hội.

3. Người lao động đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Các đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này sau đây gọi tắt là người lao động.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp là cơ sở y tế có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

2. Phục hồi chức năng lao động là quá trình áp dụng biện pháp y học, kỹ thuật phục hồi chức năng, biện pháp giáo dục và xã hội học để phục hồi chức năng lao động.

3. Đơn vị phục hồi chức năng lao động là cơ sở y tế có đủ điều kiện hoạt động phục hồi chức năng lao động theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Chương II
QUỸ BẢO HIỂM TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP VÀ MỘT SỐ CHẾ ĐỘ KHI BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 4. Mức đóng và phương thức đóng của người sử dụng lao động

Mức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 44 Luật an toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng như sau:

a) Mức 1% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động quy định tại các Điểm a, b, d, đ và e Khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

Trường hợp người sử dụng lao động là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm hoặc khoán được thực hiện hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

b) Mức 1% trên mức lương cơ sở đối với mỗi người lao động quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 trở đi, Chính phủ quyết định mức đóng thấp hơn mức đóng quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 5. Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động

Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật an toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng hoặc một lần được tính trên cơ sở tổng các mức tiền lương làm căn cứ đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của tất cả các hợp đồng lao động tại thời điểm xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nhưng không quá mức tối đa theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội.

2. Chế độ hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và phục hồi chức năng lao động quy định tại Nghị định này và các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều 6. Giám định cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp

Người lao động khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp mà phát hiện bị bệnh nghề nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 46 Luật an toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định này mà phát hiện bị bệnh nghề nghiệp do yếu tố tác hại của nghề cũ gây nên trong khoảng thời gian bảo đảm kể từ ngày nghỉ hưu, chuyển việc khác hoặc thôi việc thì được chủ động đi khám phát hiện và giám định mức suy giảm khả năng lao động do mắc bệnh nghề nghiệp.

2. Người bị bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này được Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương IV Nghị định này.

3. Hồ sơ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp đối với người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển việc khác không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội đối với người lao động đang làm việc hoặc bản sao quyết định hưởng chế độ hưu trí đối với người lao động đã nghỉ hưu;

b) Hồ sơ khám bệnh nghề nghiệp;

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng Giám định y khoa;

d) Văn bản đề nghị giải quyết chế độ bệnh nghề nghiệp.

4. Trình tự, hồ sơ giải quyết chế độ trợ cấp một lần hoặc hằng tháng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Thời gian bảo đảm đối với từng bệnh nghề nghiệp và trình tự, hồ sơ khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với người lao động theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương III
HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 7. Điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc

Người lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề để chuyển đổi công việc sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Điều 55 Luật an toàn, vệ sinh lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Suy giảm khả năng lao động do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ 31% trở lên;

2. Được người sử dụng lao động sắp xếp công việc mới thuộc quyền quản lý phù hợp với sức khỏe, nguyện vọng của người lao động nhưng công việc đó cần phải đào tạo nghề để chuyển đổi công việc.

Điều 8. Mức và thẩm quyền quyết định hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp

1. Học phí quy định tại Khoản 2 Điều 55 được tính trên cơ sở giá dịch vụ đào tạo nghề theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội quyết định cụ thể mức hỗ trợ cho từng đối tượng nhưng không quá 50% mức học phí và không quá 15 lần mức lương cơ sở.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

2. Bản sao chứng từ thanh toán các chi phí đào tạo theo quy định.

Điều 10. Trình tự giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, mang theo bản chính chứng từ thanh toán để đối chiếu với bản sao.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định mức hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định hỗ trợ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết hỗ trợ chi phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp.

Chương IV
ĐIỀU KIỆN, MỨC, HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ HỖ TRỢ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NGHỀ NGHIỆP, HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG LAO ĐỘNG

Mục 1
ĐIỀU KIỆN, MỨC, HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ HỖ TRỢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 11. Điều kiện hỗ trợ khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động

Người lao động được hỗ trợ chi phí khám bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 56 Luật an toàn, vệ sinh lao động quy định như sau:

1. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này có đủ điều kiện sau đây:

a) Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đủ từ 12 tháng trở lên và đang tham gia tính đến tháng liền kề trước của tháng đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

b) Người sử dụng lao động thực hiện quan trắc môi trường lao động theo quy định;

c) Người lao động được đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp là người đã được phát hiện bệnh nghề nghiệp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp đủ điều kiện.

2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định này khi đi khám phát hiện bệnh nghề nghiệp phải còn trong thời gian bảo đảm bệnh nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 12. Mức hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp

1. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí khám bệnh nghề nghiệp tính theo biểu giá khám bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tại thời điểm người lao động khám bệnh nghề nghiệp sau khi đã được bảo hiểm y tế chi trả, nhưng không quá 1/3 mức lương cơ sở/người/lần khám.

2. Số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là 02 lần và trong 01 năm chỉ được nhận hỗ trợ 01 lần.

3. Người lao động có thời gian làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp đã nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển sang đơn vị khác được Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chi trả 100% mức chi khám bệnh nghề nghiệp.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp

1. Đối với trường hợp đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định này, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

b) Bản sao có chứng thực kết quả quan trắc môi trường lao động;

c) Hồ sơ xác định mắc bệnh nghề nghiệp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp đủ điều kiện.

2. Đối với trường hợp đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định này, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

b) Bản sao có chứng thực kết quả quan trắc môi trường lao động trong thời gian người lao động làm việc tại đơn vị có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp (nếu có);

c) Hồ sơ xác định mắc bệnh nghề nghiệp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp đủ điều kiện;

d) Bản sao chứng từ thanh toán các chi phí khám bệnh nghề nghiệp theo quy định.

Điều 14. Trình tự giải quyết hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp

1. Đối với trường hợp đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định này, người sử dụng lao động nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định này cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Đối với trường hợp đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định này, người lao động nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định này cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, mang theo bản chính chứng từ thanh toán để đối chiếu với bản sao.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định việc hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hỗ trợ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết hỗ trợ chi phí khám bệnh nghề nghiệp.

Mục 2
ĐIỀU KIỆN, MỨC, HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ HỖ TRỢ CHỮA BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Điều 15. Điều kiện hỗ trợ kinh phí chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động

Người lao động được hỗ trợ chữa bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 56 Luật an toàn, vệ sinh lao động quy định như sau:

1. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này có đủ điều kiện sau đây:

a) Đã được chẩn đoán bị bệnh nghề nghiệp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp đủ điều kiện;

b) Đã tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động đủ 12 tháng trở lên và đang được tham gia tính đến tháng liền kề trước của tháng đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

c) Người sử dụng lao động đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động trong thời gian người lao động làm các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp;

d) Người sử dụng lao động đã tổ chức khám, phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động theo quy định.

2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định này đã đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời gian làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp và trong thời gian bảo đảm bệnh nghề nghiệp.

Điều 16. Mức hỗ trợ kinh phí chữa bệnh nghề nghiệp

1. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí chữa bệnh nghề nghiệp tính theo biểu giá chữa bệnh nghề nghiệp tại thời điểm người lao động chữa bệnh nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế sau khi đã được bảo hiểm y tế chi trả, nhưng không quá 10 lần mức lương cơ sở/người.

2. Số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là 02 lần và trong 01 năm chỉ được nhận hỗ trợ 01 lần.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chữa bệnh nghề nghiệp

1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

2. Bản sao có chứng thực hồ sơ xác định mắc bệnh nghề nghiệp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp đủ điều kiện;

3. Bản sao giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi chữa bệnh nghề nghiệp;

4. Bản sao chứng từ thanh toán chi phí chữa bệnh nghề nghiệp.

Điều 18. Trình tự giải quyết hỗ trợ kinh phí chữa bệnh nghề nghiệp

1. Trường hợp đủ điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này, nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, mang theo bản chính chứng từ thanh toán để đối chiếu với bản sao.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định việc hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hỗ trợ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết hỗ trợ chi phí chữa bệnh nghề nghiệp.

Mục 3
ĐIỀU KIỆN, MỨC, HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ HỖ TRỢ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG LAO ĐỘNG

Điều 19. Điều kiện hỗ trợ kinh phí phục hồi chức năng cho người lao động

Người lao động được hỗ trợ kinh phí phục hồi chức năng lao động theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 56 Luật an toàn, vệ sinh lao động quy định như sau:

1. Được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ định phục hồi chức năng lao động;

2. Suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Điều 20. Mức hỗ trợ kinh phí phục hồi chức năng lao động

1. Mức hỗ trợ kinh phí phục hồi chức năng lao động tối đa bằng 50% chi phí phục hồi chức năng lao động sau khi đã được bảo hiểm y tế chi trả, nhưng không vượt quá 02 lần mức lương cơ sở /người/lượt.

2. Số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là 02 lần và trong 01 năm chỉ được nhận hỗ trợ 01 lần.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí phục hồi chức năng lao động

1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí phục hồi chức năng lao động cho người lao động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

2. Bản sao có chứng thực Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định Y khoa;

3. Bản sao có chứng thực giấy chuyển viện đến đơn vị phục hồi chức năng lao động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp phải chuyển viện; đối với trường hợp bệnh viện có khoa phục hồi chức năng, bản sao có chứng thực bệnh án có nội dung chuyển bệnh nhân về khoa phục hồi chức năng;

4. Bản sao chứng từ thanh toán chi phí phục hồi chức năng, không bao gồm kinh phí cho trang thiết bị hỗ trợ phục hồi chức năng.

Điều 22. Trình tự giải quyết hỗ trợ kinh phí phục hồi chức năng cho người lao động

1. Người lao động nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 21 Nghị định này cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, mang theo bản chính chứng từ thanh toán để đối chiếu với bản sao.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định việc hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hỗ trợ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết hỗ trợ chi phí chữa bệnh nghề nghiệp.

Mục 4
ĐIỀU KIỆN, MỨC, HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ HỖ TRỢ HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 23. Điều kiện hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

Người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật an toàn, vệ sinh lao động khi có đủ các điều kiện sau:

1. Thực hiện đúng quy định pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;

2. Người lao động được hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động là người lao động có thời gian đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định đủ từ 12 tháng trở lên tính đến tháng đề nghị hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 24. Mức hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

1. Mức hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được tính trên cơ sở các đối tượng tham gia huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo mức tối đa như sau:

a) Không quá 01 lần mức lương cơ sở/người đối với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động;

b) Không quá 1/2 mức lương cơ sở/người đối với người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Không quá 1/4 mức lương cơ sở/người đối với người quản lý phụ trách an toàn, vệ sinh lao động; người làm công tác y tế; an toàn, vệ sinh viên.

2. Mức hỗ trợ tối đa bằng 30% mức giá dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí huấn luyện cho người lao động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

2. Văn bản chứng minh thực hiện đúng các quy định pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;

3. Bản sao chứng từ thanh toàn chi phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 26. Trình tự giải quyết hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, mang theo bản chính chứng từ thanh toán để đối chiếu với bản sao.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của người sử dụng lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động. Trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hỗ trợ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

Mục 5
ĐIỀU KIỆN, MỨC, HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ HỖ TRỢ ĐIỀU TRA LẠI CÁC VỤ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 27. Điều kiện hỗ trợ

Điều kiện chi hỗ trợ chi phí điều tra lại các vụ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo đề nghị của cơ quan bảo hiểm xã hội quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 56 Luật an toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Các vụ tai nạn lao động và trường hợp bệnh nghề nghiệp được cơ quan có thẩm quyền tổ chức điều tra lại khi có yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội;

2. Các vụ tai nạn lao động và trường hợp bệnh nghề nghiệp điều tra lại không thuộc các trường hợp khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 28. Nội dung chi và mức hỗ trợ

Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chi trả 100% kinh phí chi cho việc điều tra lại các vụ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp về công tác phí, thuê chuyên gia và phí trưng cầu giám định theo quy định hiện hành.

Điều 29. Hồ sơ hỗ trợ

1. Quyết định thành lập đoàn điều tra tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp;

2. Biên bản điều tra lại các vụ tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp;

3. Bản sao có chứng thực chứng từ thanh quyết toán chứng minh chi phí cho việc điều tra theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trình tự hỗ trợ

1. Cơ quan Bảo hiểm xã hội có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra lại các vụ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Căn cứ vào đề nghị của cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định thành lập đoàn điều tra tai nạn lao động; cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành Y tế xem xét, quyết định thành lập đoàn điều tra bệnh nghề nghiệp.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thành lập đoàn điều tra có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán kinh phí cần hỗ trợ gửi cơ quan bảo hiểm xã hội để tạm ứng tối đa 80% kinh phí điều tra.

4. Sau khi tiến hành điều tra lại, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thành lập đoàn điều tra quy định tại Khoản 2 Điều này gửi hồ sơ quyết toán theo quy định tại Điều 29 Nghị định này về cơ quan bảo hiểm xã hội.

5. Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm quyết toán chi phí hỗ trợ điều tra lại các vụ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

Chương V
QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 31. Quyền và trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm xã hội

1. Quyền của cơ quan bảo hiểm xã hội

a) Kiểm tra việc đóng, hưởng các chế độ hỗ trợ đối với người lao động và người sử dụng lao động.

b) Từ chối yêu cầu chi trả các chế độ hỗ trợ không đúng quy định của pháp luật.

c) Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về hỗ trợ phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Yêu cầu điều tra lại các trường hợp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của cơ quan bảo hiểm xã hội

a) Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hướng dẫn thủ tục thanh toán chi phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và phục hồi chức năng lao động.

b) Thực hiện việc chi trả chi phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và phục hồi chức năng lao động; điều tra lại tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; lưu trữ hồ sơ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và phục hồi chức năng lao động; điều tra lại tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức thực hiện công tác thống kê, kế toán về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

e) Định kỳ 06 tháng, báo cáo Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội và hằng năm, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình thực hiện chế độ bảo hiểm tại nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc; báo cáo Bộ Tài chính về tình hình quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

Hằng năm, cơ quan bảo hiểm xã hội tại địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện chế độ bảo hiểm tại nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc trong phạm vi địa phương quản lý đồng thời gửi cho Sở Lao động - Thương binh và xã hội địa phương.

g) Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về thực hiện chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và người lao động hoặc tổ chức đại diện.

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

i) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tiếp nhận hồ sơ, quyết định mức hỗ trợ và kinh phí, chi phí hỗ trợ về đào tạo chuyển đổi nghề, khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp, phục hồi chức năng lao động và huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình điều tra lại các vụ tai nạn lao động và phối hợp với ngành y tế điều tra bệnh nghề nghiệp theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Lập kế hoạch hỗ trợ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động; triển khai kế hoạch huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

8. Báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Chỉ đạo thực hiện khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động và điều tra bệnh nghề nghiệp.

3. Chủ trì điều tra bệnh nghề nghiệp và phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình điều tra lại các vụ tai nạn lao động theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân về việc khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan về việc khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Căn cứ khả năng đảm bảo cân đối Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và tần suất tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, đơn vị tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ quyết định mức đóng hằng năm đối với các đối tượng trước ngày 15 tháng 01 hàng năm kể từ năm 2018.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về kế hoạch hỗ trợ của Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên cơ sở đề nghị của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và báo cáo của cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất với Chính phủ việc triển khai chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức, thực hiện khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động và điều tra bệnh nghề nghiệp theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đảm bảo chất lượng khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng nghề nghiệp.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân về khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Trình tự phê duyệt đối tượng, kế hoạch hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

1. Hằng năm, người sử dụng lao động có nhu cầu hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động phải có văn bản đề nghị các đối tượng cần hỗ trợ huấn

luyện đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đóng trụ sở chính của đơn vị để xem xét.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp đề xuất hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, phê duyệt.

3. Căn cứ phê duyệt của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập kế hoạch triển khai và thông báo tới các doanh nghiệp có đối tượng được hỗ trợ và cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Người đang hưởng chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp điều trị xong, ra viện trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì vẫn thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2016.

3. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 trở về trước được tính là thời gian tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Nghị định này, trừ đối tượng chỉ tham gia vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

4. Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 38. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn và triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Hằng năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng Quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này, sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b). 225

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc